VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về bảo trì công trình hàng hải

Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về bảo trì công trình hàng hải.[1]

---

[1] Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về bảo trì công trình hàng hải. Đối với công trình hàng hải phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thì thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo trì công trình hàng hải trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] Công trình hàng hải bao gồm: Bến cảng; cầu cảng; bến phao; khu neo đậu, khu chuyển tải, tránh, trú bão; hệ thống đài thông tin duyên hải; công trình đóng mới, sửa chữa tàu biển: ụ tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng tàu); luồng hàng hải; đèn biển, nhà trạm gắn liền với đèn biển; phao, tiêu, nhà trạm quản lý vận hành phao tiêu; công trình trên biển (đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng); hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); đê chắn sóng; đê chắn cát; kè hướng dòng; kè bảo vệ bờ; công trình dàn khoan dầu khí, các công trình phục vụ nghiên cứu hàng hải (trạm quan trắc, hố quan trắc).

2. Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng công trình hàng hải.

3. Người quản lý, khai thác, sử dụng là tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư, chủ sở hữu giao quyền hoặc được cho thuê quản lý, khai thác, sử dụng công trình hàng hải.

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải."

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

4. Bảo trì công trình hàng hải là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

5. Quy trình bảo trì công trình hàng hải là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình hàng hải.

6. Kiểm tra công trình hàng hải là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình hàng hải nhằm phát hiện các dấu hiệu hư hỏng của công trình.

7. Quan trắc công trình hàng hải là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình hàng hải và môi trường xung quanh theo thời gian.

8. Kiểm định chất lượng công trình hàng hải là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của công trình hoặc một bộ phận công trình thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với tính toán, phân tích.

9. Bảo dưỡng công trình hàng hải là các hoạt động (theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình) được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình hàng hải ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

10. Sửa chữa công trình hàng hải là việc khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm bảo đảm sự làm việc bình thường và an toàn của công trình.

11. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, bảo đảm yêu cầu về an toàn và công năng. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.

12. Thời hạn sử dụng thực tế của công trình (tuổi thọ thực tế) là khoảng thời gian công trình được sử dụng thực tế, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và công năng công trình.

Chương II
TRÁCH NHIỆM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 3. Trình tự thực hiện bảo trì công trình hàng hải

1. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng hải.

2. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải.

3. Thực hiện bảo trì và quản lý chất lượng công việc bảo trì.

4. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình hàng hải.

5. Lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình hàng hải.

Điều 4. Trách nhiệm bảo trì công trình hàng hải

1. Đối với công trình hàng hải có một chủ sở hữu:

a) Đối với công trình hàng hải thuộc sở hữu nhà nước: người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Đối với công trình hàng hải đầu tư theo hình thức đối tác công tư: nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian sử dụng theo hợp đồng dự án; hết thời gian sử dụng theo hợp đồng dự án, người được giao tiếp nhận quản lý, khai thác công trình từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình;

c) Đối với công trình hàng hải thuộc sở hữu khác, không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình.

2. Đối với công trình hàng hải có nhiều chủ sở hữu: chủ sở hữu phần riêng của công trình có trách nhiệm bảo trì phần sở hữu riêng của mình và đồng thời phải có trách nhiệm bảo trì phần sở hữu chung của công trình. Việc phân định trách nhiệm bảo trì phần sở hữu chung của công trình thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc do các chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền thỏa thuận cụ thể bằng văn bản hoặc trong hợp đồng mua bán, thuê mua tài sản.

3. Trường hợp công trình hàng hải đã được đưa vào sử dụng nhưng chưa bàn giao cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức bảo trì công trình.

4. Trường hợp công trình chưa xác định chủ sở hữu thì người đang quản lý, khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

5. Chủ sở hữu khi cho tổ chức, cá nhân thuê khai thác công trình hàng hải hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng công trình hàng hải phải có nội dung thỏa thuận về trách nhiệm bảo trì công trình.

Điều 5. Yêu cầu về bảo trì công trình hàng hải

1. Công trình hàng hải sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa được nghiệm thu, bàn giao, tổ chức quản lý và bảo trì. Thời gian thực hiện bảo trì được tính từ ngày chủ sở hữu, người quản lý, khai thác, sử dụng ký biên bản nghiệm thu đưa công trình hàng hải vào khai thác, sử dụng.

2. Công tác bảo trì công trình hàng hải được thực hiện theo quy định của Thông tư này, quy trình bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì công trình hàng hải và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quy trình bảo trì công trình hàng hải:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình cho chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng;

c) Đối với các công trình hàng hải đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì được phê duyệt: chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng hải, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam. Trường hợp cần thiết có thể tổ chức kiểm định chất lượng công trình hàng hải làm cơ sở để lập quy trình bảo trì công trình hàng hải. Trong quy trình bảo trì phải xác định rõ thời gian sử dụng còn lại của công trình;

d) Đối với các công trình hàng hải tạm (công trình được xây dựng để phục vụ thi công xây dựng công trình chính): không bắt buộc phải lập quy trình bảo trì nhưng chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền vẫn phải thực hiện bảo trì công trình theo các quy định của Thông tư này và Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn và yêu cầu chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền lập quy trình bảo trì đối với các công trình hàng hải đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì.

Điều 6. Tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình hàng hải

1. Các tài liệu phục vụ công tác bảo trì hàng hải bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hàng hải và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình hàng hải;

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

d) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo);

đ) Các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu khác có liên quan;

e)[3] Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình hàng hải kèm theo tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành do nhà sản xuất cung cấp theo thiết bị;

g) Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình hàng hải;

h) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

i) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng của chủ đầu tư;

k) Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao các tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình hàng hải cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

3.[4] Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm lập danh mục hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác bảo trì và bổ sung kịp thời những thay đổi của công trình hàng hải.

Điều 6a. Các hình thức bảo trì công trình hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý[5]

1. Các hình thức bảo trì công trình hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý bao gồm: Bảo trì theo chất lượng thực hiện; Bảo trì theo khối lượng thực tế; Bảo trì kết hợp tận thu sản phẩm.

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức bảo trì công trình hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải quyết định việc áp dụng hình thức bảo trì đối với công trình hàng hải trừ các công trình hàng hải quy định tại Điểm b khoản này.

b) Cục Hàng hải Việt Nam quyết định việc áp dụng hình thức bảo trì đối với: Bảo trì hệ thống đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ; Bảo trì hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS).

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng công trình hàng hải có trách nhiệm tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác bảo trì công trình hàng hải theo quy định của pháp luật về quản lý công trình xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6b. Chế độ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý[6]

Chế độ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý được bảo trì theo quy định tại Thông tư này.

Chương III
LẬP, PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 7. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải do Bộ Giao thông vận tải quản lý

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng lập kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm (hoặc kế hoạch bảo trì theo kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) trên cơ sở quy trình bảo trì công trình hàng hải được phê duyệt và hiện trạng công trình hàng hải.

2. Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm tổng hợp, lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải hằng năm hoặc theo kỳ kế hoạch, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

3. Kế hoạch bảo trì công trình hàng hải phải dựa trên việc tổng hợp và thẩm định các số liệu, báo cáo, đề xuất từ đơn vị cơ sở, phản ánh đúng các yêu cầu thực tế và hiện trạng công trình hàng hải, phù hợp với quy trình bảo trì công trình hàng

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

hải theo nội dung công việc bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ (nạo vét duy tu đối với luồng hàng hải, khu neo đậu).

4. Nội dung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải bao gồm các thông tin cơ bản sau: tên công trình và hạng mục công trình (công việc) thực hiện; đơn vị, khối lượng, chi phí thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện; mức độ ưu tiên. Đối với các công trình, hạng mục công trình thuộc mức độ ưu tiên 1 (rất cần thiết): phải có thuyết minh. Đối với công tác sửa chữa đột xuất, nội dung kế hoạch bảo trì chỉ ghi dự phòng chi phí thực hiện. Kế hoạch bảo trì theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm hoặc theo kỳ kế hoạch bao gồm:

a) Công tác bảo dưỡng công trình;

b) Công tác sửa chữa định kỳ;

c) Công tác sửa chữa đột xuất.

6. Trình tự phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm:

a) Người quản lý, khai thác, sử dụng lập kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm và gửi Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 30 tháng 5 hằng năm;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải, trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 6 hằng năm;

c) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, chấp thuận kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải trước ngày 15 tháng 7 hằng năm; tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Giao thông vận tải, gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 8 hằng năm;

d) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước gửi Cục Hàng hải Việt Nam và người quản lý, khai thác, sử dụng;

đ) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức rà soát hạng mục và khối lượng công trình cấp thiết phải làm; chịu trách nhiệm về lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải, trình Bộ Giao thông vận tải chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại điểm d khoản này;

e) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải và tổng hợp, giao dự toán chi ngân sách cho Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Cục Hàng hải Việt Nam.

7. Trình tự phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:

a) Người quản lý, khai thác, sử dụng lập kế hoạch bảo trì công trình hàng theo kỳ kế hoạch gửi Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

8. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải cho phù hợp với điều kiện thực tế trên cơ sở báo cáo của Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Đối với công trình, hạng mục công trình phát sinh nguy cơ sự cố hoặc xảy ra sự cố nguy hiểm, công trình mất an toàn phải xử lý khẩn cấp hoặc điều chỉnh cục bộ hạng mục công trình, Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai các thủ tục cần thiết để khắc phục và báo cáo Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh kế hoạch bảo trì;

c) Đối với công trình, hạng mục công trình, kinh phí thực hiện phát sinh ngoài kế hoạch được duyệt, Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận trước khi thực hiện.

9. Kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt là căn cứ để Cục Hàng hải Việt Nam và người quản lý, khai thác sử dụng triển khai thực hiện. Việc sửa chữa công trình, thiết bị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

10. Quản lý, kiểm tra thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt:

a) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra hằng năm, đột xuất và tổ chức triển khai kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải được duyệt của các đơn vị và tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải về Bộ Giao thông vận tải (hằng quý trước ngày 22 cuối tháng mỗi quý; hằng năm trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo);

b) Nội dung báo cáo phải nêu được đầy đủ các thông tin sau: tên công trình, hạng mục công trình thực hiện; khối lượng và kinh phí thực hiện; thời gian hoàn thành; những điều chỉnh, phát sinh so với kế hoạch được giao; đánh giá kết quả

thực hiện (theo kế hoạch được phê duyệt); đề xuất và kiến nghị trong quá trình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng hải. Báo cáo theo Mẫu số 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải do các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân khác quản lý

1. Chủ sở hữu công trình hàng hải hoặc người được ủy quyền tổ chức lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải thường xuyên, trung hạn, dài hạn theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, quy định của Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại khoản 1 Điều này, chủ sở hữu công trình hàng hải hoặc người được ủy quyền gửi Cục Hàng hải Việt Nam văn bản phê duyệt và kế hoạch bảo trì công trình hàng hải để tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải quản lý chung.

Điều 9. Chi phí bảo trì công trình hàng hải

1. Chi phí bảo trì công trình hàng hải được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) phân bổ hằng năm đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

b) Nguồn thu phí sử dụng công trình hàng hải ngoài ngân sách nhà nước;

c) Nguồn vốn của chủ đầu tư, chủ sở hữu đối với các công trình hàng hải kinh doanh;

d) Nguồn đóng góp và huy động của các tổ chức, cá nhân;

đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.[7] Việc xác định chi phí thực hiện bảo trì công trình hàng hải theo Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm cả chi phí chuẩn bị đầu tư; thực hiện đầu tư; chi phí xây dựng và điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác bảo trì công trình hàng hải.

3. Việc lập, phê duyệt chi phí lập kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm và quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì công trình hàng hải thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Chương IV
THỰC HIỆN BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 10. Thực hiện bảo trì công trình hàng hải

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng công trình hàng hải tự tổ chức thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa công trình hàng hải theo quy trình bảo trì công trình hàng hải được phê duyệt nếu đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

2. Kiểm tra công trình hàng hải thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hàng hải làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình hàng hải.

3. Bảo dưỡng công trình hàng hải được thực hiện theo kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hằng năm và quy trình bảo trì công trình hàng hải được phê duyệt.

4. Sửa chữa công trình hàng hải bao gồm:

a) Sửa chữa định kỳ công trình hàng hải bao gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì công trình hàng hải;

b) Sửa chữa đột xuất công trình hàng hải được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

5. Quan trắc công trình hàng hải phục vụ công tác bảo trì được thực hiện theo Điều 11 Thông tư này.

6. Kiểm định chất lượng công trình hàng hải phục vụ công tác bảo trì được thực hiện theo Điều 13 Thông tư này.

7. Đối với các công trình hàng hải chưa bàn giao cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng công trình thì chủ đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì công trình hàng hải và thực hiện việc bảo trì công trình hàng hải theo các nội dung quy định tại Điều này và Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ bảo trì công trình hàng hải cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

Điều 11. Quan trắc công trình, bộ phận công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Danh mục công trình, bộ phận công trình hàng hải bắt buộc quan trắc bao gồm:

a) Cầu cảng, đèn biển, đăng tiêu, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ, công trình đóng mới, sửa chữa tàu biển cấp đặc biệt và cấp I;

b) Các công trình hàng hải có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng hoặc có dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình.

2. Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình hàng hải bao gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (ví dụ: biến dạng nghiêng, lún, nứt, võng,...), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; trong đó quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác trình người có trách nhiệm bảo trì công trình phê duyệt;

b) Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì về kết quả quan trắc. Các số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan.

Trường hợp số liệu quan trắc quy định tại khoản 2 Điều này vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời;

c) Các tổ chức khi tham gia thực hiện hoạt động quan trắc phải có đăng ký và được công nhận theo quy định.

Điều 12. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Trong quá trình khai thác, sử dụng, các công trình hàng hải cấp đặc biệt và cấp I sau đây phải được tổ chức đánh giá định kỳ về an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình: cầu cảng, đèn biển, đăng tiêu, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ, công trình đóng mới, sửa chữa tàu biển.

2. Nội dung, tần suất đánh giá được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc trong quy trình bảo trì công trình hàng hải được duyệt.

3. Việc đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng được thực hiện bởi tổ chức kiểm định xây dựng có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

Điều 13. Kiểm định chất lượng công trình hàng hải

1. Kiểm định chất lượng công trình hàng hải được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Kiểm định định kỳ theo quy trình bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt;

b) Khi phát hiện thấy bộ phận công trình, công trình có dấu hiệu hư hỏng nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

c) Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình phục vụ cho việc lập quy trình bảo trì công trình hàng hải đối với những công trình hàng hải đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì;

d) Khi cần có cơ sở để quyết định việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hàng hải đối với các công trình đã hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Lựa chọn tổ chức kiểm định xây dựng:

a) Tổ chức thực hiện kiểm định phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định, phù hợp với lĩnh vực kiểm định và được đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử theo quy định. Người chủ trì thực hiện kiểm định phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định, phù hợp với lĩnh vực kiểm định;

b) Trường hợp kiểm định theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này tuân thủ theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP .

3. Trình tự thực hiện kiểm định theo yêu cầu của cơ quan nêu tại điểm b khoản 2 Điều này như sau:

a) Tổ chức kiểm định lập đề cương kiểm định trình cơ quan yêu cầu xem xét, chấp thuận;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng tổ chức phê duyệt đề cương, dự toán chi phí kiểm định do tổ chức kiểm định lập và ký hợp đồng với tổ chức này theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm định thực hiện theo đề cương kiểm định được phê duyệt và lập báo cáo kết quả kiểm định trình cơ quan yêu cầu và chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng;

d) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng và tổ chức kiểm định tiến hành nghiệm thu báo cáo kết quả kiểm định và thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

4. Đề cương kiểm định bao gồm các nội dung chính sau:

a) Mục đích, yêu cầu, đối tượng và nội dung kiểm định;

b) Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

c) Thông tin về năng lực của chủ trì và cá nhân thực hiện kiểm định; phòng thí nghiệm và thiết bị được sử dụng để thực hiện kiểm định (nếu có);

d) Quy trình và phương pháp thực hiện kiểm định;

đ) Tiến độ thực hiện kiểm định;

e) Các điều kiện khác để thực hiện kiểm định.

5. Báo cáo kết quả kiểm định bao gồm các nội dung chính sau:

a) Căn cứ thực hiện kiểm định;

b) Thông tin chung về công trình và đối tượng kiểm định;

c) Nội dung, trình tự thực hiện kiểm định;

d) Các kết quả thí nghiệm, tính toán, phân tích, quan trắc và đánh giá;

đ) Kết luận về những nội dung theo yêu cầu của đề cương kiểm định được phê duyệt và các kiến nghị (nếu có).

6. Chi phí kiểm định được xác định bằng cách lập dự toán theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan phù hợp với khối lượng công việc của đề cương kiểm định, bao gồm một số hoặc toàn bộ các khoản chi phí sau:

a) Khảo sát hiện trạng đối tượng kiểm định;

b) Lập đề cương và dự toán kiểm định, thẩm tra đề cương và dự toán kiểm định;

c) Thu thập và nghiên cứu hồ sơ tài liệu liên quan đến việc kiểm định;

d) Thí nghiệm, tính toán, phân tích, quan trắc và đánh giá;

đ) Chi phí vận chuyển phục vụ việc kiểm định;

e) Lập báo cáo kết quả kiểm định;

g) Các chi phí cần thiết khác phục vụ việc kiểm định.

Điều 14. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình hàng hải

Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
XỬ LÝ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI HẾT THỜI HẠN SỬ DỤNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG TIẾP

Điều 15. Xử lý đối với công trình, bộ phận công trình hàng hải có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng

1. Công trình, bộ phận công trình hàng hải không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng là công trình, bộ phận công trình nguy hiểm, có nguy cơ sập đổ biểu hiện qua các dấu hiệu như nứt, võng, lún, nghiêng hoặc các dấu hiệu nguy hiểm khác đến giá trị giới hạn theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Khi phát hiện công trình, hạng mục công trình hàng hải có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm thực hiện các việc sau đây:

a) Kiểm tra lại hiện trạng công trình và tổ chức kiểm định chất lượng công trình (nếu cần thiết);

b) Quyết định thực hiện các biện pháp an toàn: hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản (nếu cần thiết) để bảo đảm an toàn và báo cáo ngay chính quyền địa phương nơi gần nhất hoặc Cảng vụ hàng hải tại khu vực;

c) Sửa chữa ngay những hư hỏng có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình.

3. Khi phát hiện hoặc nhận được thông tin về biểu hiện xuống cấp về chất lượng công trình hàng hải, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chính quyền địa phương hoặc Cảng vụ hàng hải tại khu vực có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, thông báo, yêu cầu và hướng dẫn chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức khảo sát, kiểm định chất lượng, đánh giá mức độ nguy hiểm, thực hiện sửa chữa hoặc phá dỡ bộ phận công trình hoặc công trình (nếu cần thiết);

b) Quyết định áp dụng các biện pháp an toàn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền không chủ động thực hiện;

c) Xử lý trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật khi chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền không thực hiện theo các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

4. Trường hợp công trình hàng hải có thể sập đổ ngay, người có trách nhiệm bảo trì phải di dời khẩn cấp toàn bộ người ra khỏi công trình này và các công trình lân cận bị ảnh hưởng, báo cáo ngay với chính quyền địa phương nơi gần nhất hoặc Cảng vụ hàng hải tại khu vực để được hỗ trợ thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn.

Khi nhận được báo cáo về tình huống công trình có thể sập đổ ngay, chính quyền địa phương, Cảng vụ hàng hải phải tổ chức thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn sau: ngừng sử dụng công trình, phong tỏa công trình và các biện pháp cần thiết khác theo quy định.

5. Chủ sở hữu, người quản lý, khai thác, sử dụng các công trình lân cận phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp an toàn theo quy định tại khoản 4 Điều này khi được yêu cầu.

6. Trường hợp công trình hàng hải xảy ra sự cố trong quá trình khai thác, sử dụng, việc giải quyết sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

7. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền thông báo cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện bộ phận công trình, công trình hàng hải xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

Điều 16. Xử lý công trình hàng hải đang khai thác nhưng chưa xác định thời hạn sử dụng công trình

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng phải tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng còn lại công trình theo tuổi thọ thực tế đối với công trình hàng hải đang khai thác, sử dụng nhưng chưa xác định tuổi thọ thiết kế.

2. Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình hàng hải bị mất hoặc không quy định thời gian sử dụng của công trình hàng hải thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng phải tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng thực tế còn lại công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với công trình hoặc căn cứ theo thời gian sử dụng đã được xác định của công trình tương tự cùng loại và cùng cấp.

3. Sau khi hoàn thành việc xác định thời hạn sử dụng thực tế còn lại của công trình hàng hải, người quản lý, khai thác, sử dụng báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam để theo dõi.

Điều 17. Quy định về sử dụng đối với công trình hàng hải hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Khi công trình hàng hải hết thời hạn sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng công trình phải thực hiện các công việc sau:

a) Tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình;

b) Gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình;

c) Tự quyết định việc tiếp tục sử dụng đối với công trình cấp III, cấp IV sau khi thực hiện các công việc nêu tại điểm a, điểm b khoản này trên cơ sở kết quả kiểm định, đánh giá chất lượng của cơ quan chuyên môn;

d) Báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) với các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này để được xem xét và chấp thuận việc kéo dài thời hạn sử dụng đối với công trình hàng hải cấp II trở lên theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm thông báo và thẩm quyền xử lý đối với công trình hàng hải hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp:

a) Bộ Giao thông vận tải đối với các công trình hàng hải cấp đặc biệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình hàng hải cấp I, cấp II trên địa bàn.

3. Việc quyết định thời hạn tiếp tục sử dụng của công trình hàng hải được căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, yêu cầu sử dụng cụ thể, loại và cấp của công trình.

4. Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hàng hải hết thời hạn sử dụng:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng không có nhu cầu sử dụng tiếp;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng đã thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này nhưng công trình không đảm bảo an toàn.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm phá dỡ công trình quy định tại khoản 4 Điều này.

Chương VI
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA VÀ BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 18. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình hàng hải

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra hằng năm, đột xuất và tổ chức kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình hàng hải với những nội dung sau đây:

a) Việc lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng hải theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Thông tư này;

b) Việc tuân thủ quy định bảo trì công trình hàng hải của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo các chế độ kiểm tra được quy định tại Điều 53 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Thông tư này;

c) Việc báo cáo thực hiện bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo quy định tại Thông tư này;

d) Việc thực hiện quan trắc đối với các công trình, bộ phận công trình bắt buộc phải quan trắc được quy định tại Điều 11 Thông tư này;

đ) Các nội dung khác liên quan đến thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo quy định của pháp luật hoặc Bộ Giao thông vận tải giao.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 19. Báo cáo việc thực hiện bảo trì công trình hàng hải

1. Đối với công trình hàng hải do Bộ Giao thông vận tải quản lý, Cục Hàng hải Việt Nam và người quản lý, khai thác, sử dụng báo cáo việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại khoản 10 Điều 7 Thông tư này.

2. Đối với công trình hàng hải từ cấp II trở lên: chậm nhất ngày 31 tháng 12 hằng năm, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam về kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải. Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Đối với công trình hàng hải cấp III, IV: chậm nhất ngày 31 tháng 12 hằng năm, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải báo cáo Sở Giao thông vận tải nơi có công trình về kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải. Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[8]

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 và bãi bỏ Thông tư số 14/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao

---

[8] Điều 2 của Thông tư số 07/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 quy định như sau:

Điều 2. Điều khoản thi hành

"*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.*

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

thông vận tải về bảo trì công trình hàng hải và Thông tư số 59/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bến cảng trong vùng nước cảng biển.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này 01 Phụ lục gồm 02 Mẫu tổng hợp, báo cáo bảo trì công trình hàng hải.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 06/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỘT SỐ MẪU TỔNG HỢP, BÁO CÁO SỬ DỤNG TRONG BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 1
Bảng tổng hợp kế hoạch quản lý, bảo trì công trình hàng hải năm.....

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Dự toán Kinh phí	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Công trình A							
2	Công trình B							
3	Công trình C							
	Tổng cộng							

Ghi chú: Cột số 8: Ghi mức độ ưu tiên 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

Mẫu số 2

Báo cáo thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải năm.....

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*